



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Ngày 30/09/2025	80,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.6%	-3.0%	-1.3%

DT thuần Q3/25
493
tỷ VNĐ
QoQ: ▼175 -26.2%
YoY: ▼4.00 -0.9%

LN thuần Q3/25
27.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼46.4 -62.7%
YoY: ▼12.0 -30.3%

LN sau thuế Q3/25
27.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼36.0 -56.7%
YoY: ▼9.90 -26.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
7.9%
YoY: +/-▼ 4.6%

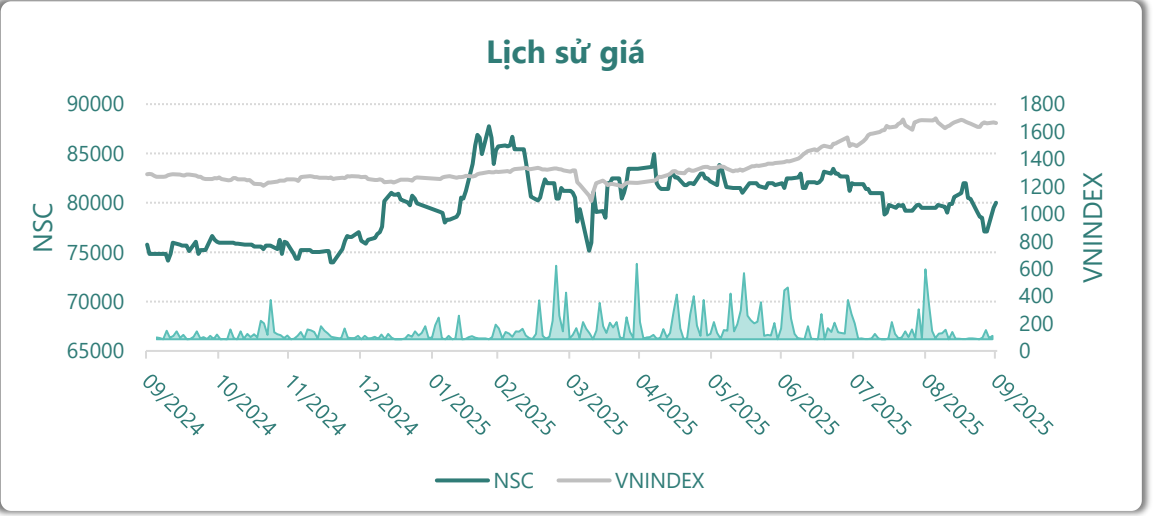
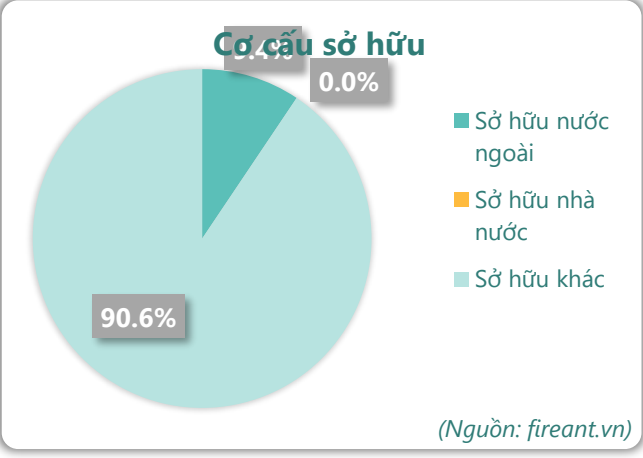
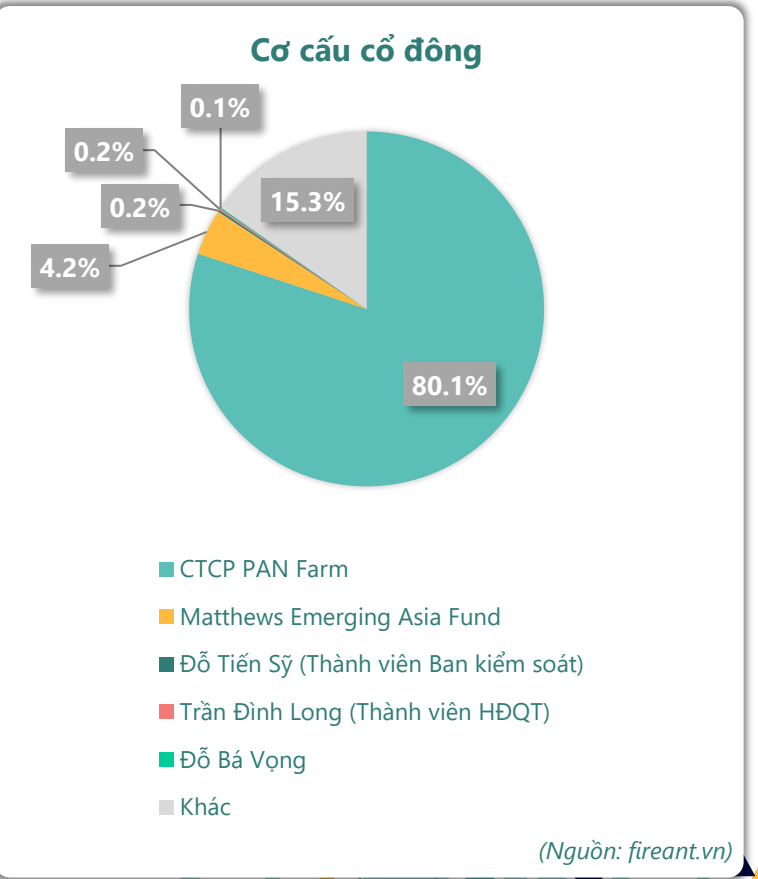
ROE (TTM) Q3/25
14.3%
YoY: +/-▼ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	73,968 - 87,760
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,406
Số lượng CPLH (CP)	17,574,516
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,105
Sở hữu nước ngoài	9.4%
Beta	0.36
EPS	12,270
P/E	6.5

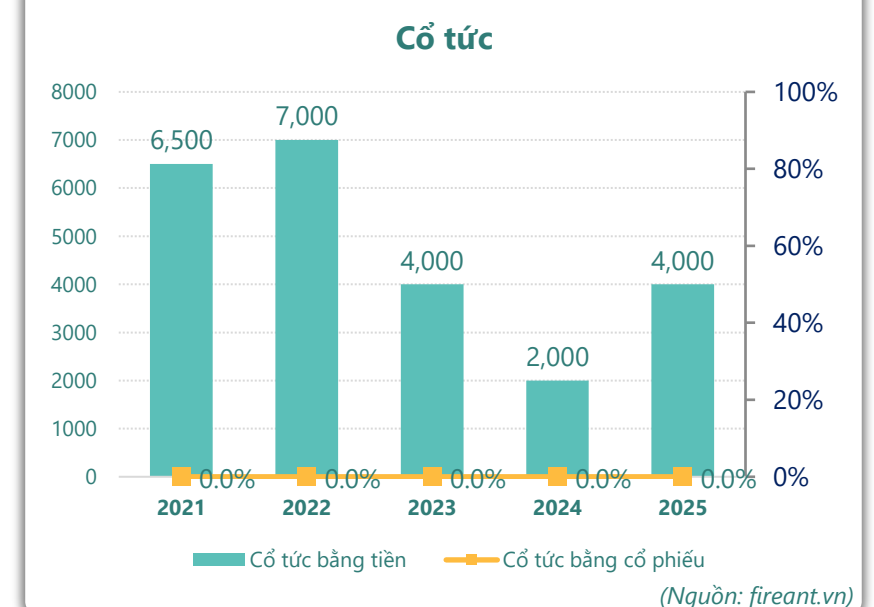
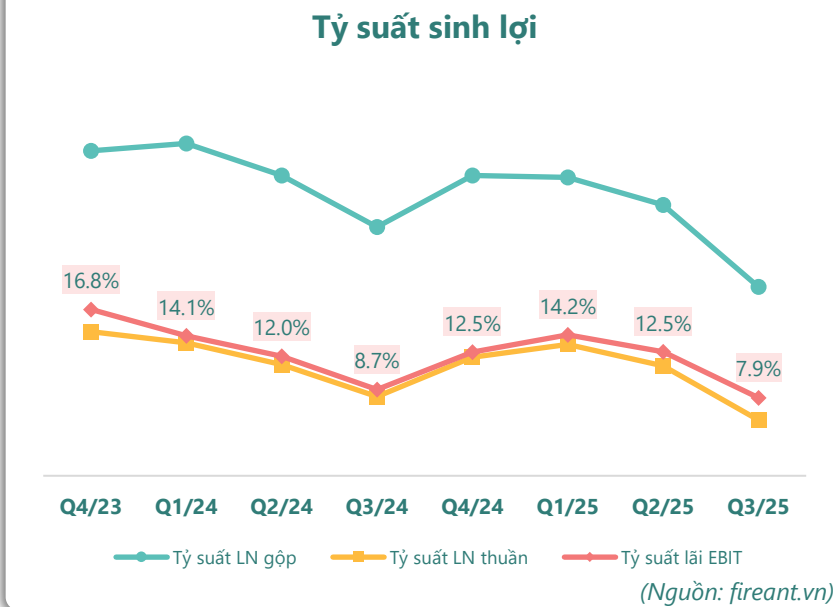
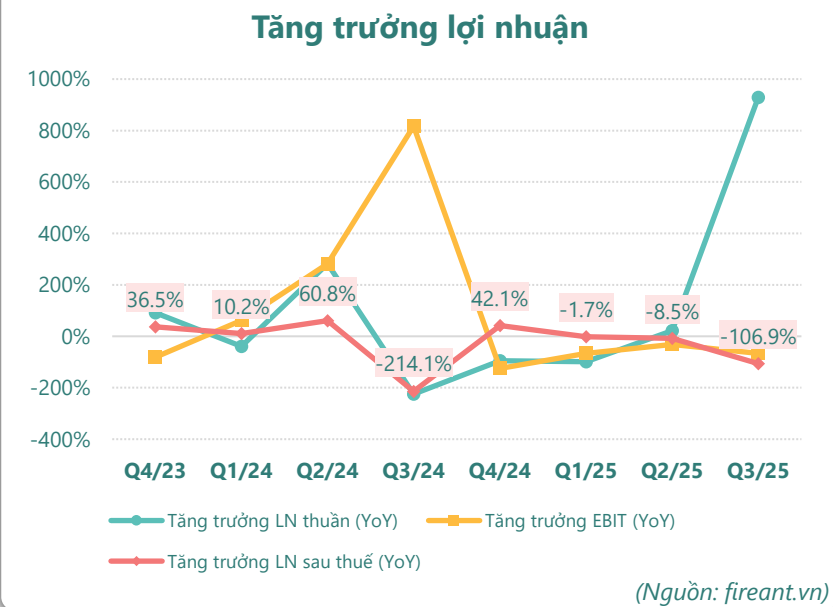
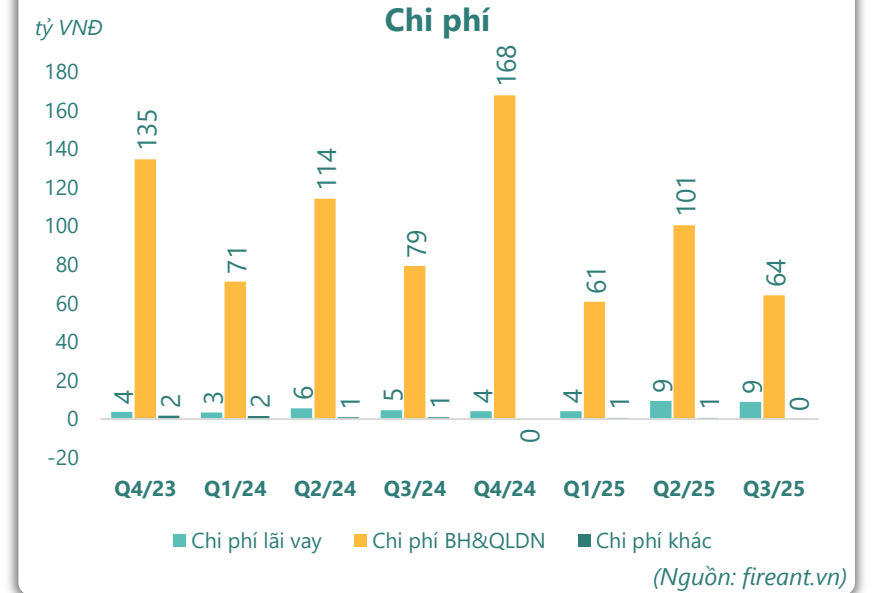
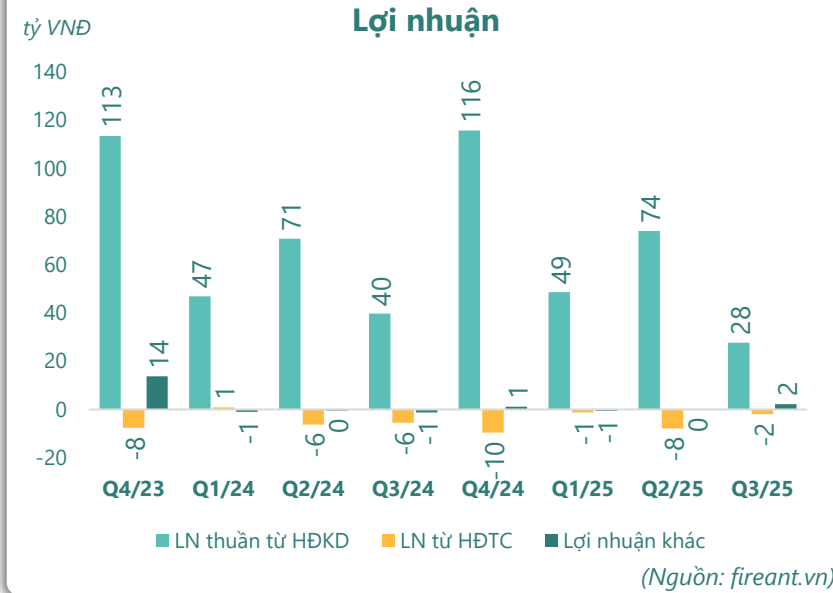
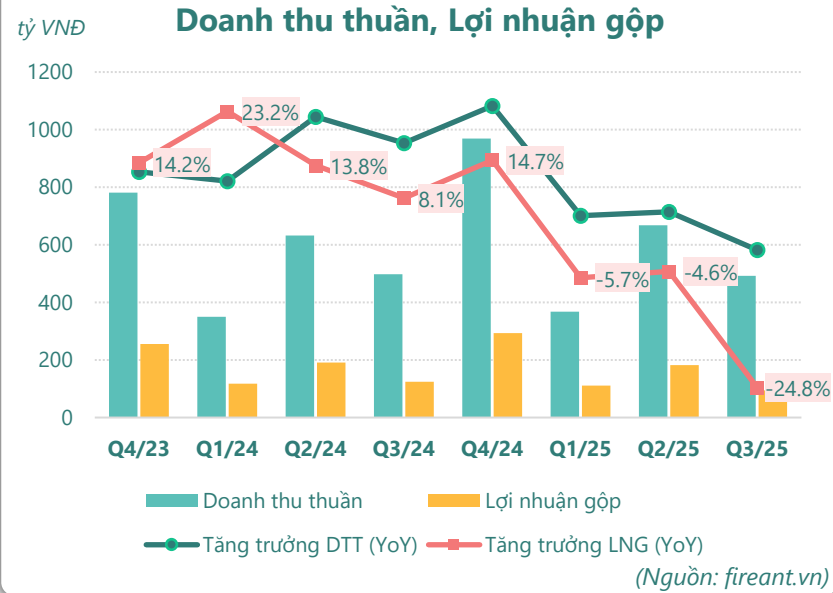
DT thuần 9T 2025
1,529
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.0 3.3%

LN thuần 9T 2025
150
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.00 -4.5%

LN sau thuế 9T 2025
129
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00 -2.5%



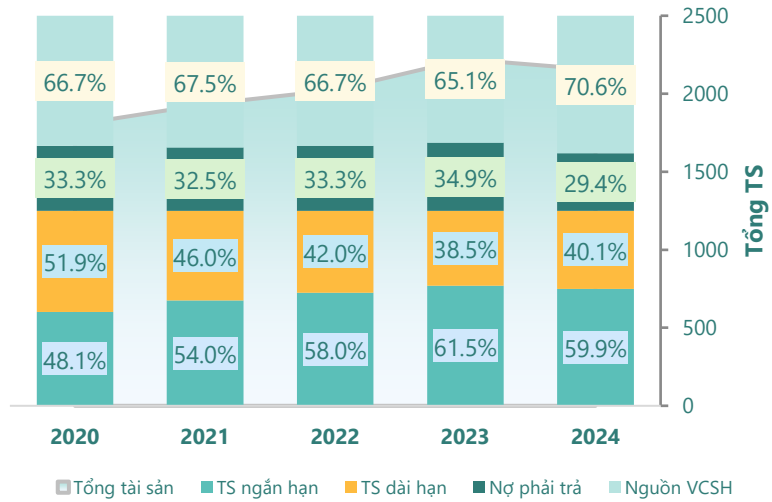
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

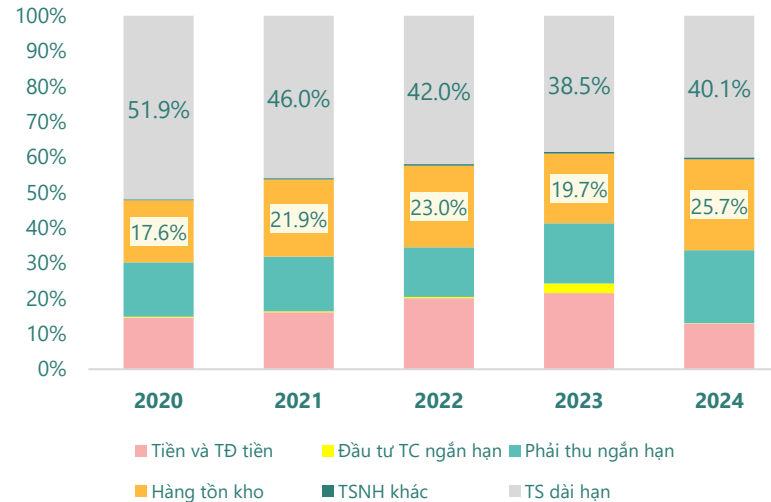
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

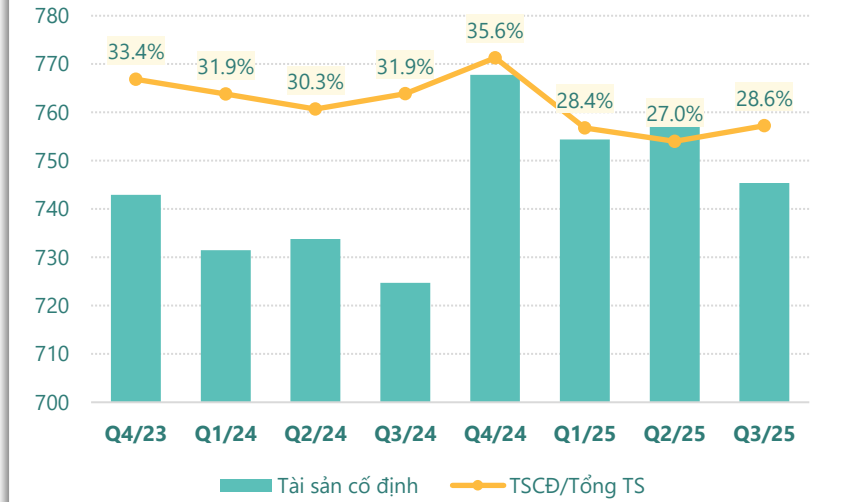
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

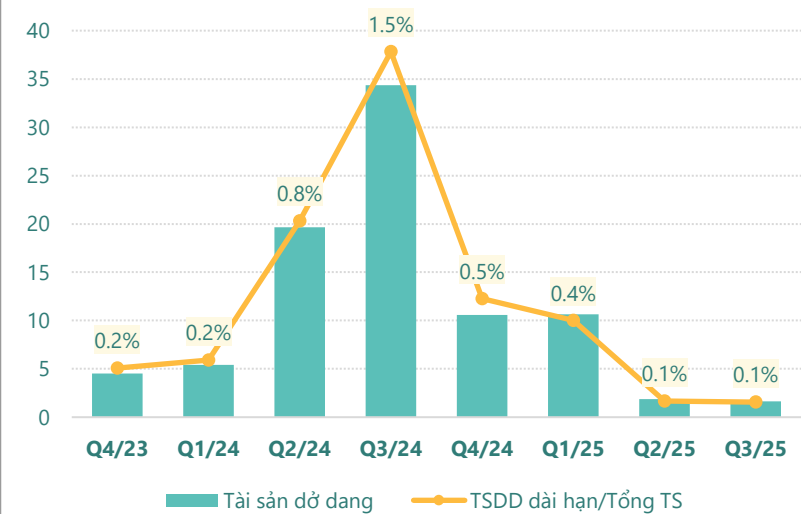
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

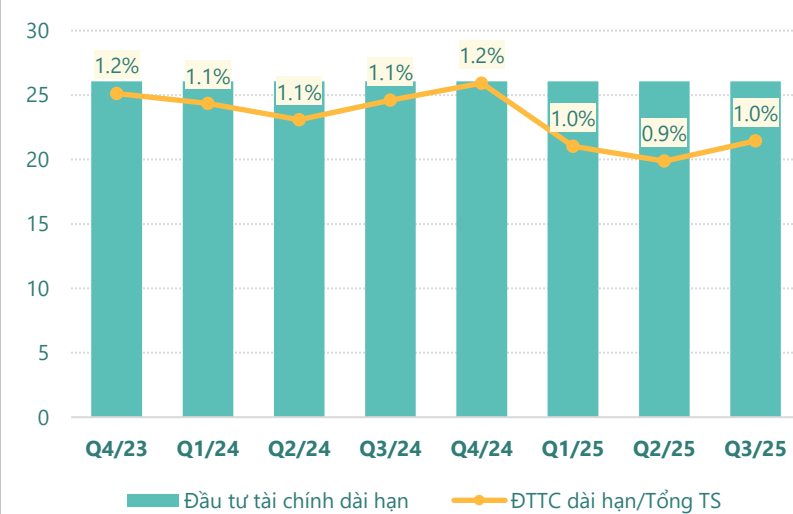
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

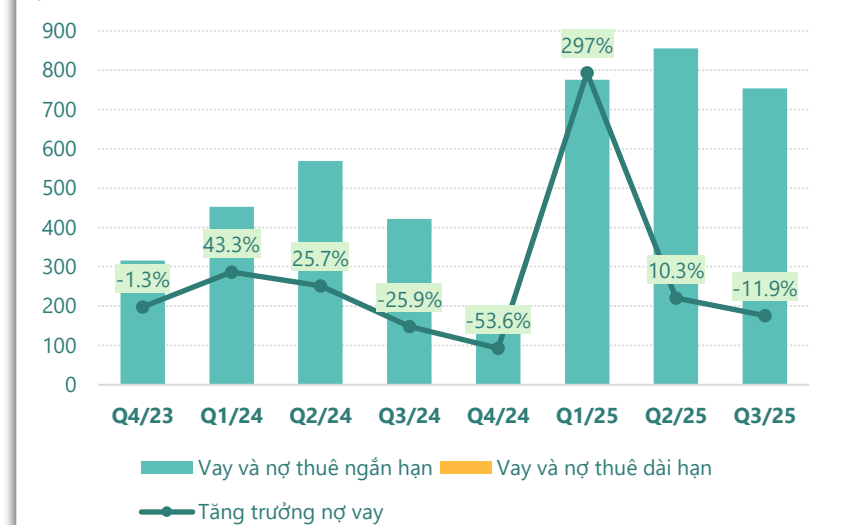
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

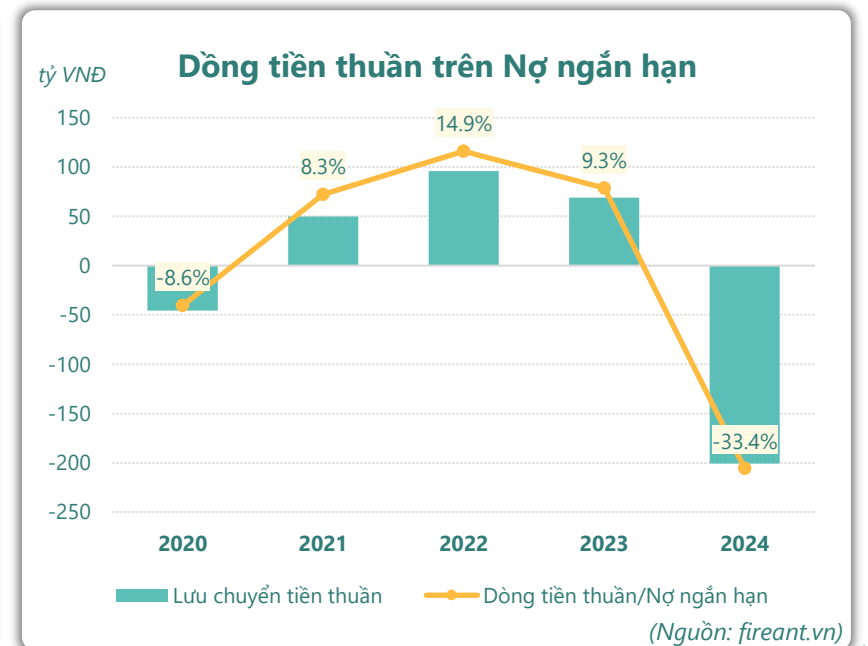
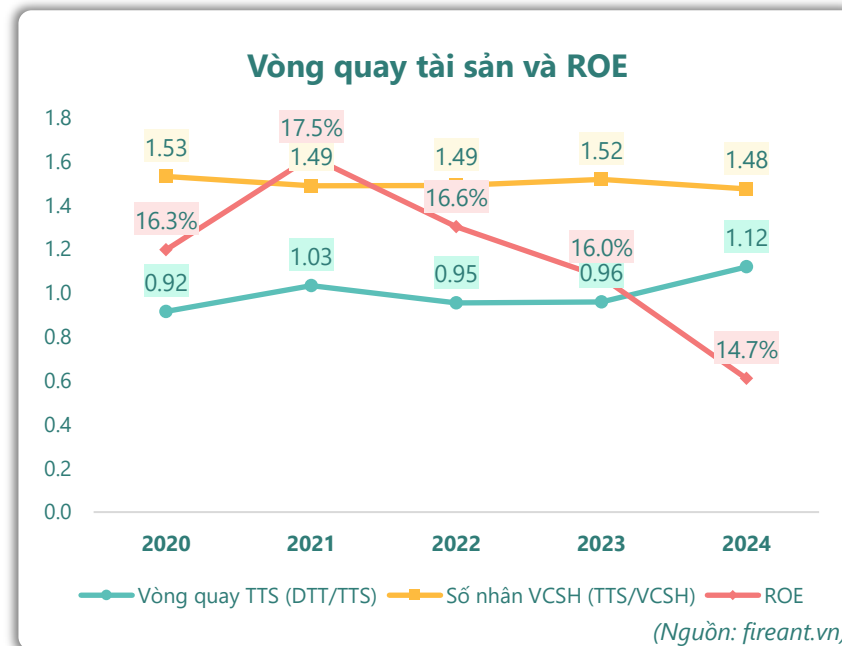
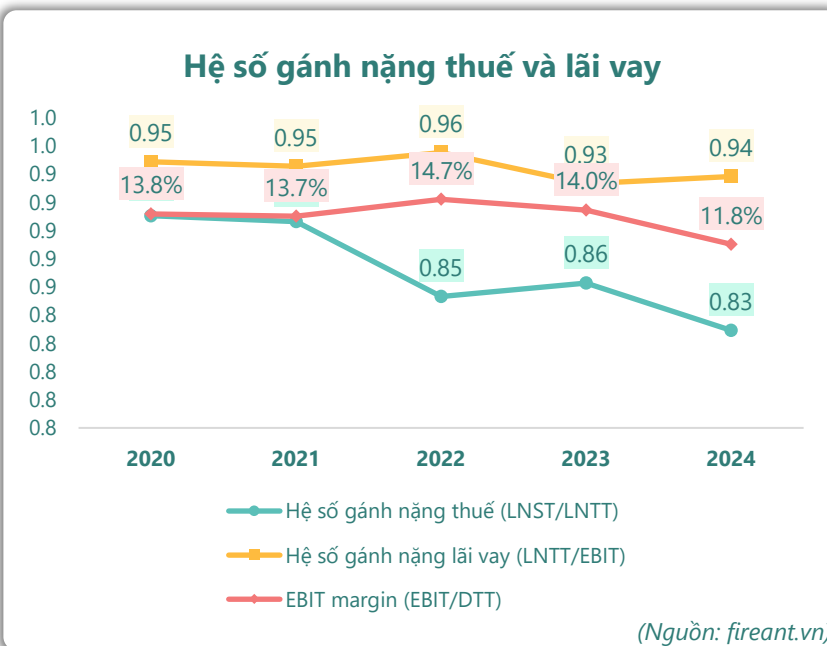
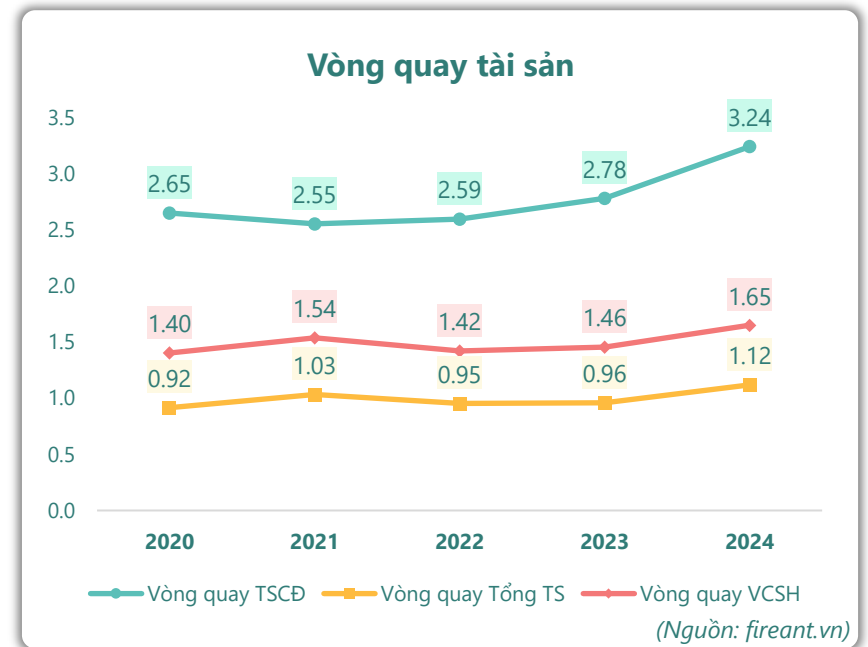
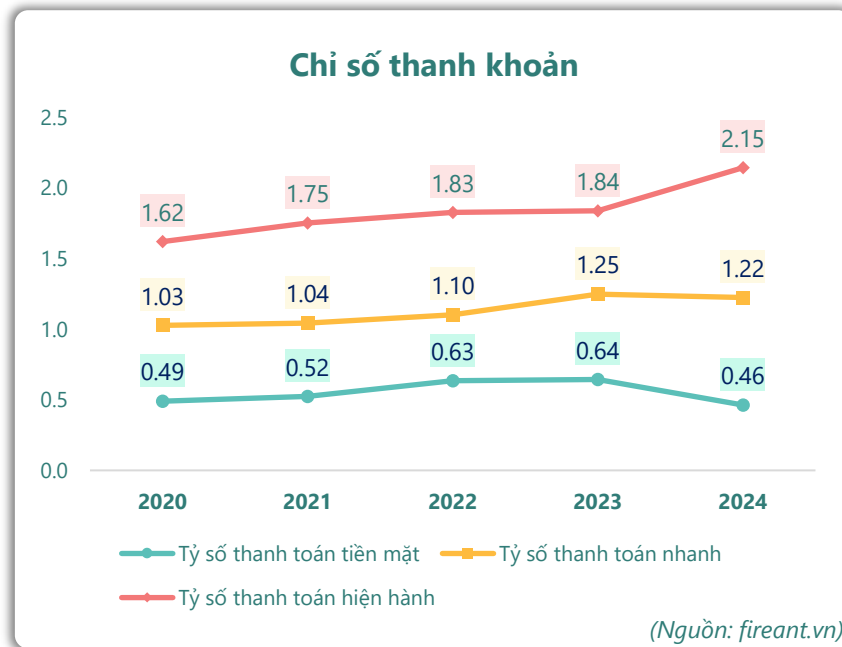
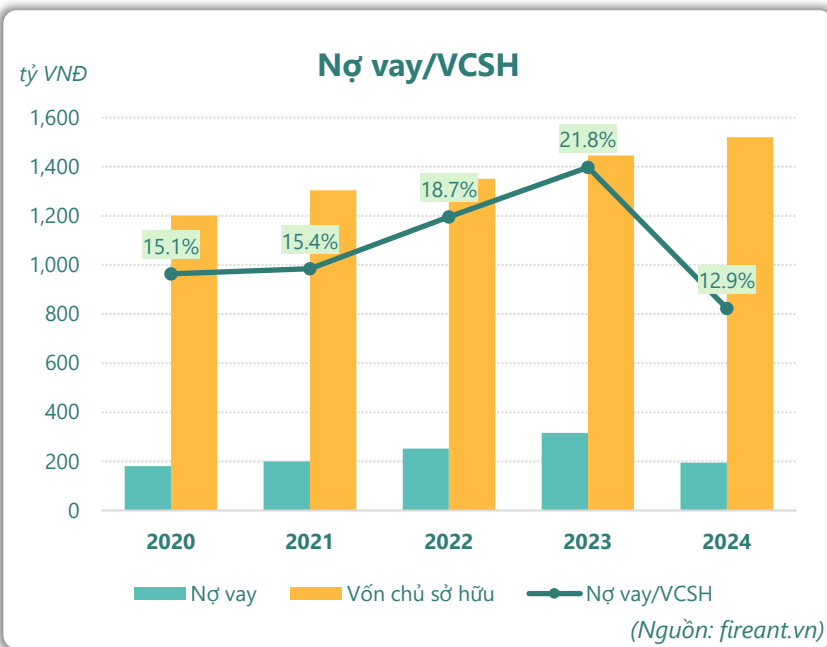
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	493	497	-0.9%	1,529	1,480	3.3%
Giá vốn hàng bán	399	373	6.9%	1,142	1,046	9.2%
Lợi nhuận gộp	93.8	125	-24.9%	387	434	-10.7%
Doanh thu HĐTC	7.75	2.58	200%	19.4	15.2	28.2%
Chi phí TC	9.68	8.09	19.6%	30.5	26.1	16.8%
Chi phí lãi vay	8.89	4.65	91.1%	22.5	13.8	63.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	34.8	41.4	-16.0%	130	141	-8.4%
Chi phí QLDN	29.4	38.1	-22.7%	96.0	124	-22.3%
LN thuần từ HĐKD	27.7	39.7	-30.3%	150	158	-4.5%
Lợi nhuận khác	2.20	-1.22	280%	1.58	-2.60	161%
LN trước thuế	29.9	38.5	-22.4%	152	155	-1.9%
Lợi nhuận sau thuế	27.5	37.4	-26.4%	129	132	-2.5%
LNST của CĐ cty mẹ	27.5	36.4	-24.4%	125	127	-1.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.8	91.8	309	-575	98.6	73.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.0	-45.1	-5.95	-48.8	-13.0	-36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	115	-181	-227	545	115	-173
Tiền đầu kỳ	282	337	202	279	199	400
Lưu chuyển tiền thuần	54.6	-134	76.1	-79.7	200	-136
Ảnh hưởng tỷ giá	0.58	-1.24	0.96	-0.02	0.97	-3.03
Tiền cuối kỳ	337	202	279	199	400	261

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,605	2,155	20.9%
Tài sản ngắn hạn	1,780	1,291	38.0%
Tiền và tương đương tiền	261	279	-6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.7	2.03	3831%
Phải thu ngắn hạn	384	444	-13.7%
Hàng tồn kho	1,035	554	86.9%
Tài sản ngắn hạn khác	21.0	11.8	77.7%
Tài sản dài hạn	825	864	-4.6%
Phải thu dài hạn	2.11	0.82	156%
Tài sản cố định	745	768	-2.9%
Bất động sản đầu tư	9.87	10.8	-8.9%
Tài sản dở dang	1.63	10.6	-84.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.1	26.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	39.9	42.4	-6.0%
Lợi thế thương mại	0	5.81	-100%
Nợ phải trả	1,044	634	64.6%
Nợ ngắn hạn	1,011	602	68.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	753	195	285%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.1	121	-67.8%
Nợ dài hạn	32.6	32.6	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,561	1,521	2.7%
Vốn chủ sở hữu	1,561	1,521	2.7%
Vốn điều lệ	176	176	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

